

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG
THÁNG 7, 8, 9, QUÝ III VÀ
THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV NĂM 2016**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 207/QĐ-SXD
ngày 3 tháng 9 năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2019

Số: 207/QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III và tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 176/UBND-KTCN ngày 02 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương giao Sở Xây dựng tổ chức xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III và tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016 do Phân viện Kinh tế Xây dựng Miền Nam lập;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

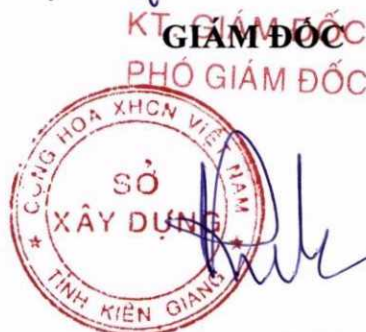
Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III và tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2016.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này là cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng công bố thì các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng ban có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, phòng QLXD.



Lưu Thanh Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

THÁNG 7, 8, 9, QUÝ III VÀ THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV NĂM 2016

*(Công bố kèm theo Quyết định số 207/QĐ-SXD
ngày 3 tháng 9 năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)*

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá theo Công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 7 năm 2016	Tháng 8 năm 2016	Tháng 9 năm 2016	Quý III năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	131,08	130,23	130,66	130,66
2	Công trình giáo dục	125,74	124,70	125,21	125,22
3	Công trình văn hóa	115,65	114,23	114,99	114,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133,13	132,52	132,96	132,87
5	Công trình y tế	120,53	119,55	120,08	120,05
6	Công trình khách sạn	115,88	114,61	115,31	115,27
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
	Công trình năng lượng				
1	Công trình đường dây	130,98	130,98	131,08	131,01
2	Công trình trạm biến áp	108,29	108,29	108,31	108,29
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	107,42	105,79	106,55	106,59
4	Công trình nhà kho	119,41	118,25	118,78	118,81
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	137,20	136,12	136,83	136,72
2	Công trình mạng thoát nước	122,48	122,05	121,78	122,10
3	Công trình xử lý nước thải	103,87	102,26	102,82	102,98
4	Công trình xử lý nước mặt	111,81	110,70	111,14	111,22
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
	Công trình đường bộ				
1	Đường bê tông xi măng	125,38	125,38	125,47	125,41
2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,99	98,96	99,44	99,13
3	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,38	101,59	102,42	102,46
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	105,71	104,18	105,14	105,01
2	Cống bê tông	120,07	119,68	120,74	120,16

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 7 năm 2016	Tháng 8 năm 2016	Tháng 9 năm 2016	Quý III năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	132,84	131,98	132,42	132,41
2	Công trình giáo dục	128,04	126,98	127,50	127,51
3	Công trình văn hóa	116,91	115,46	116,24	116,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	135,52	134,89	135,35	135,25
5	Công trình y tế	122,68	121,67	122,22	122,19
6	Công trình khách sạn	118,24	116,98	117,70	117,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
	Công trình năng lượng				
1	Công trình đường dây	133,38	133,38	133,49	133,41
2	Công trình trạm biến áp	138,30	138,29	138,48	138,35
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	108,04	106,27	107,09	107,14
4	Công trình nhà kho	121,12	119,86	120,44	120,47
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	141,61	140,60	141,27	141,16
2	Công trình mạng thoát nước	122,66	122,23	121,96	122,28
3	Công trình xử lý nước thải	123,77	122,52	122,98	123,09
4	Công trình xử lý nước mặt	113,02	111,85	112,31	112,40
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
	Công trình đường bộ				
1	Đường bê tông xi măng	125,52	125,52	125,61	125,55
2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	98,99	98,95	99,44	99,13
	Công trình cầu, hầm				
3	Cầu, cống bê tông xi măng	103,64	101,71	102,60	102,65
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,54	104,78	105,88	105,73
2	Cống bê tông	121,74	121,32	122,47	121,84

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 7 năm 2016			Tháng 8 năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	92,80	179,20	83,50	91,16	179,20	83,20
2	Công trình giáo dục	90,08	179,20	83,50	88,16	179,20	83,20
3	Công trình văn hóa	87,14	179,20	83,50	84,83	179,20	83,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,87	179,20	83,50	95,66	179,20	83,20
5	Công trình y tế	91,95	179,20	83,50	90,33	179,20	83,20
6	Công trình khách sạn	90,03	179,20	83,50	88,03	179,20	83,20
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
1	Công trình đường dây	100,70	179,20	83,50	100,70	179,20	83,20
2	Công trình trạm biến áp	100,70	179,20	83,50	100,70	179,20	83,20
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	84,83	179,20	83,50	82,32	179,20	83,20
4	Công trình nhà kho	88,62	179,20	83,50	86,56	179,20	83,20
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	93,22	179,20	83,50	90,88	179,20	83,20
2	Công trình mạng thoát nước	87,63	179,20	83,50	86,93	179,20	83,20
3	Công trình xử lý nước thải	86,56	179,20	83,50	84,43	179,20	83,20
4	Công trình xử lý nước mặt	91,93	179,20	83,50	90,34	179,20	83,20
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,29	179,20	83,50	100,29	179,20	83,20
	Đường nhựa asphal, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,96	179,20	83,50	96,96	179,20	83,20
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	82,18	179,20	83,50	79,45	179,20	83,20
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	82,29	179,20	83,50	79,52	179,20	83,20
2	Cống bê tông	95,68	179,20	83,50	94,81	179,20	83,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 9 năm 2016			Quý III năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	91,90	179,20	87,40	91,955	179,20	84,70
2	Công trình giáo dục	88,92	179,20	87,40	89,05	179,20	84,70
3	Công trình văn hóa	85,75	179,20	87,40	85,907	179,20	84,70
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,44	179,20	87,40	96,321	179,20	84,70
5	Công trình y tế	91,02	179,20	87,40	91,10	179,20	84,70
6	Công trình khách sạn	88,81	179,20	87,40	88,958	179,20	84,70
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
1	Công trình đường dây	100,70	179,20	87,40	100,7	179,20	84,70
2	Công trình trạm biến áp	100,70	179,20	87,40	100,7	179,20	84,70
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	83,16	179,20	87,40	83,44	179,20	84,70
4	Công trình nhà kho	87,32	179,20	87,40	87,502	179,20	84,70
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	92,37	179,20	87,40	92,153	179,20	84,70
2	Công trình mạng thoát nước	86,33	179,20	87,40	86,965	179,20	84,70
3	Công trình xử lý nước thải	85,15	179,20	87,40	85,382	179,20	84,70
4	Công trình xử lý nước mặt	90,81	179,20	87,40	91,028	179,20	84,70
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,29	179,20	87,40	100,29	179,20	84,70
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,96	179,20	87,40	96,964	179,20	84,70
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	80,24	179,20	87,40	80,624	179,20	84,70
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	80,43	179,20	87,40	80,749	179,20	84,70
2	Cống bê tông	95,06	179,20	87,40	95,185	179,20	84,70

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 7 năm 2016	Tháng 8 năm 2016	Tháng 9 năm 2016	Quý III năm 2016
1	Xi măng	95,05	95,05	95,05	95,05
2	Cát xây dựng	112,88	112,88	112,88	112,88
3	Đá xây dựng	104,72	104,72	104,72	104,72
4	Gạch xây thông thường	128,72	128,72	128,72	128,72
5	Gạch không nung	113,34	113,34	119,91	115,53
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	61,62	56,13	57,71	58,49
8	Nhựa đường	79,64	79,64	79,64	79,64
9	Gạch lát	103,16	103,16	103,16	103,16
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,40	105,40	105,40	105,40
11	Kính xây dựng	112,73	112,73	112,73	112,73
12	Sơn và vật liệu sơn	128,02	128,02	128,02	128,02
13	Vật tư ngành điện	100,70	100,70	100,70	100,70
14	Vật tư đường ống nước	104,89	104,89	104,89	104,89
15	Dầu diesel	51,68	51,16	60,36	54,40
16	Xăng	68,33	65,56	77,69	70,53

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 10 năm 2016	Tháng 11 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Quý IV năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	131,03	131,10	131,11	131,08
2	Công trình giáo dục	125,72	125,77	125,78	125,76
3	Công trình văn hóa	115,69	115,78	115,81	115,76
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133,12	133,22	133,23	133,19
5	Công trình y tế	120,53	120,60	120,61	120,58
6	Công trình khách sạn	115,96	116,03	116,06	116,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
	Công trình năng lượng				
1	Công trình đường dây	131,10	131,11	131,12	131,11
2	Công trình trạm biến áp	108,31	108,31	108,32	108,31
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	107,45	107,50	107,53	107,49
4	Công trình nhà kho	119,38	119,43	119,44	119,42
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	137,14	136,76	137,18	137,03
2	Công trình mạng thoát nước	122,41	123,22	122,46	122,69
3	Công trình xử lý nước thải	103,67	103,71	103,71	103,69
4	Công trình xử lý nước mặt	111,68	111,68	111,72	111,69
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
	Công trình đường bộ				
1	- Đường bê tông xi măng	125,49	125,50	125,51	125,50
2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,34	96,35	96,42	96,37
	Công trình cầu, hầm				
3	Cầu, cống bê tông xi măng	103,05	103,05	103,10	103,07
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,05	106,09	106,16	106,10
2	Cống bê tông	121,15	121,18	121,32	121,21

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 10 năm 2016	Tháng 11 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Quý IV năm 2016
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	132,79	132,86	132,87	132,84
2	Công trình giáo dục	128,02	128,07	128,09	128,06
3	Công trình văn hóa	116,96	117,05	117,08	117,03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	135,51	135,62	135,62	135,58
5	Công trình y tế	122,70	122,76	122,78	122,75
6	Công trình khách sạn	118,35	118,42	118,45	118,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
	Công trình năng lượng				
1	Công trình đường dây	133,51	133,52	133,53	133,52
2	Công trình trạm biến áp	138,52	138,53	138,55	138,53
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	108,07	108,12	108,15	108,11
4	Công trình nhà kho	121,09	121,14	121,16	121,13
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	141,56	141,21	141,60	141,46
2	Công trình mạng thoát nước	122,59	123,41	122,64	122,88
3	Công trình xử lý nước thải	123,65	123,68	123,68	123,67
4	Công trình xử lý nước mặt	112,88	112,88	112,93	112,90
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
	Công trình đường bộ				
1	Đường bê tông xi măng	125,63	125,63	125,64	125,64
2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	96,33	96,34	96,41	96,36
	Công trình cầu, hầm				
3	Cầu, cống bê tông xi măng	103,28	103,29	103,33	103,30
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,93	106,97	107,05	106,98
2	Cống bê tông	122,91	122,94	123,09	122,98

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 10 năm 2016			Tháng 11 năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	92,59	179,20	88,40	92,71	179,20	88,50
2	Công trình giáo dục	89,81	179,20	88,40	89,91	179,20	88,50
3	Công trình văn hóa	86,82	179,20	88,40	86,95	179,20	88,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,73	179,20	88,40	96,93	179,20	88,50
5	Công trình y tế	91,73	179,20	88,40	91,84	179,20	88,50
6	Công trình khách sạn	89,76	179,20	88,40	89,86	179,20	88,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
1	Công trình đường dây	100,70	179,20	88,40	100,70	179,20	88,50
2	Công trình trạm biến áp	100,70	179,20	88,40	100,70	179,20	88,50
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	84,49	179,20	88,40	84,54	179,20	88,50
4	Công trình nhà kho	88,34	179,20	88,40	88,42	179,20	88,50
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	93,02	179,20	88,40	92,19	179,20	88,50
2	Công trình mạng thoát nước	87,35	179,20	88,40	88,73	179,20	88,50
3	Công trình xử lý nước thải	86,27	179,20	88,40	86,32	179,20	88,50
4	Công trình xử lý nước mặt	91,55	179,20	88,40	91,55	179,20	88,50
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	100,29	179,20	88,40	100,29	179,20	88,50
2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,14	179,20	88,40	93,14	179,20	88,50
	Công trình cầu, hầm						
3	Cầu, cống bê tông xi măng	81,08	179,20	88,40	81,08	179,20	88,50
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	81,92	179,20	88,40	81,96	179,20	88,50
2	Cống bê tông	95,56	179,20	88,40	95,56	179,20	88,50

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Tháng 12 năm 2016			Quý IV năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	92,71	179,20	89,10	92,67	179,20	88,67
2	Công trình giáo dục	89,91	179,20	89,10	89,88	179,20	88,67
3	Công trình văn hóa	86,95	179,20	89,10	86,91	179,20	88,67
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,93	179,20	89,10	96,86	179,20	88,67
5	Công trình y tế	91,84	179,20	89,10	91,81	179,20	88,67
6	Công trình khách sạn	89,86	179,20	89,10	89,82	179,20	88,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
1	Công trình đường dây	100,70	179,20	89,10	100,7	179,20	88,67
2	Công trình trạm biến áp	100,70	179,20	89,10	100,7	179,20	88,67
3	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	84,54	179,20	89,10	84,52	179,20	88,67
4	Công trình nhà kho	88,42	179,20	89,10	88,39	179,20	88,67
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	93,10	179,20	89,10	92,77	179,20	88,67
2	Công trình mạng thoát nước	87,42	179,20	89,10	87,83	179,20	88,67
3	Công trình xử lý nước thải	86,32	179,20	89,10	86,31	179,20	88,67
4	Công trình xử lý nước mặt	91,59	179,20	89,10	91,56	179,20	88,67
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,29	179,20	89,10	100,29	179,20	88,67
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,14	179,20	89,10	93,14	179,20	88,67
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	81,08	179,20	89,10	81,08	179,20	88,67
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	81,96	179,20	89,10	81,95	179,20	88,67
2	Cống bê tông	95,56	179,20	89,10	95,56	179,20	88,67

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 10 năm 2016	Tháng 11 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Quý IV năm 2016
1	Xi măng	95,05	95,05	95,05	95,05
2	Cát xây dựng	112,88	112,88	112,88	112,88
3	Đá xây dựng	104,72	104,72	104,72	104,72
4	Gạch xây thông thường	126,79	128,72	128,72	128,08
5	Gạch không nung	114,84	116,82	116,82	116,16
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	60,85	60,85	60,85	60,85
8	Nhựa đường	67,26	67,26	67,26	67,26
9	Gạch lát	103,16	103,16	103,16	103,16
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,40	105,40	105,40	105,40
11	Kính xây dựng	112,73	112,73	112,73	112,73
12	Sơn và vật liệu sơn	128,02	128,02	128,02	128,02
13	Vật tư ngành điện	100,70	100,70	100,70	100,70
14	Vật tư đường ống nước	104,89	104,89	104,89	104,89
15	Dầu diesel	62,36	62,57	63,96	62,96
16	Xăng	79,93	79,98	82,41	80,77